



cì fú

赐福

verb or noun · to bless; blessing

Example Sentences

yuàn shàng tiān cì fú yú nǐ
愿上天赐福于你。

May heaven bless you.

lǎo rén wèi hái zǐ men cì fú
老人为孩子们赐福。

The elder blessed the children.

zài chuán tǒng yí shì zhōng jì sī huì xiàng cūn mǐn cì fú
在传统仪式中，祭司会向村民赐福。

In traditional ceremonies, the priest will bless the villagers.

Trace each character, then write the word on your own.

赐	赐	赐	赐	赐	赐	赐	赐	赐	赐	赐
赐	赐	赐	赐							

福	福	福	福	福	福	福	福	福	福	福
福	福	福	福	福						